



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

## TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01649-2/2025/PKQ (25/05.05-0692-NT)

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2025  
VILAS 441

### PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

|                         |                            |                                                           |                   |                      |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| 1                       | Tên khách hàng:            | CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM                               |                   |                      |
| 2                       | Địa chỉ:                   | Lô E1, KCN Thăng Long xã Kim Chung, H.Đông Anh, TP Hà nội |                   |                      |
| 3                       | Ngày lấy mẫu:              | 03/04/2025                                                |                   |                      |
| 4                       | Loại mẫu:                  | Nước thải                                                 |                   |                      |
| 5                       | Cán bộ tham gia thực hiện: |                                                           |                   |                      |
| Cán bộ hiện trường      |                            |                                                           |                   |                      |
| Trần Văn Thành          |                            | Phạm Hải Long                                             |                   |                      |
| Cán bộ phòng thí nghiệm |                            |                                                           |                   |                      |
| Hoàng Thị Thanh Nga     |                            | Lê Anh Thư.                                               | Tạ Thị Trang Nhâm | Nguyễn Thị Thanh Hải |
| Nguyễn Văn Trang        |                            | Đào Thu Hiền                                              | Trần Thị Cẩm Thơ  | Đoàn Thị Thu Trang   |

#### 6. Kết quả như sau:

| TT | Thông số                | Phương pháp thử                            | Đơn vị | 25.692/159<br>/NT/1473 | TLIP I                   |
|----|-------------------------|--------------------------------------------|--------|------------------------|--------------------------|
|    |                         |                                            |        |                        | Giới hạn tối đa cho phép |
| 1  | Nhiệt độ                | SMEWW 2550B:2023                           | °C     | 25,2                   | 40                       |
| 2  | Màu                     | TCVN 6185:2015<br>(Phương pháp C)          | Pt/Co  | <5,0                   | 100                      |
| 3  | pH                      | TCVN 6492:2011                             | -      | 6,61                   | 6 ÷ 9                    |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | TCVN 6001-1:2021                           | mg/L   | <3,0 <sup>(a)</sup>    | 240                      |
| 5  | COD                     | SMEWW 5220C:2023                           | mg/L   | 12,9                   | 350                      |
| 6  | Chất rắn lơ lửng        | TCVN 6625:2000                             | mg/L   | 6                      | 200                      |
| 7  | Asen                    | SMEWW 3113B:2023                           | mg/L   | <0,0009                | 0,0405                   |
| 8  | Thủy ngân               | TCVN 7877:2008                             | mg/L   | <0,0002                | 0,00405                  |
| 9  | Chì                     | SMEWW 3120B:2023                           | mg/L   | <0,0060                | 0,081                    |
| 10 | Cadimi                  | SMEWW 3120B:2023                           | mg/L   | <0,0060                | 0,0405                   |
| 11 | Crom (VI)               | SMEWW 3500-Cr.B:2023                       | mg/L   | <0,003                 | 0,0405                   |
| 12 | Crom (III)              | SMEWW 3113B:2023 +<br>SMEWW 3500-Cr.B:2023 | mg/L   | <0,0015                | 0,162                    |
| 13 | Đồng                    | SMEWW 3120B:2023                           | mg/L   | <0,003                 | 1,62                     |
| 14 | Kẽm                     | SMEWW 3120B:2023                           | mg/L   | <0,031                 | 2,43                     |
| 15 | Niken                   | SMEWW 3120B:2023                           | mg/L   | <0,0030                | 0,162                    |
| 16 | Mangan                  | SMEWW 3111B:2023                           | mg/L   | <0,016                 | 0,405                    |
| 17 | Sắt                     | SMEWW 3111B:2023                           | mg/L   | 0,264                  | 0,81                     |

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

| TT | Thông số                                        | Phương pháp thử                                                       | Đơn vị        | 25.692/159<br>/NT/1473 | TLIP I                      |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------|
|    |                                                 |                                                                       |               |                        | Giới hạn tối đa<br>cho phép |
| 18 | Tổng xianua                                     | SMEWW 4500-CN-<br>C&E:2023                                            | mg/L          | <0,0024                | 0,0567                      |
| 19 | Tổng phenol                                     | SMEWW 5530B&D:2023                                                    | mg/L          | <0,009                 | 0,081                       |
| 20 | Sunfua                                          | TCVN 6637:2000                                                        | mg/L          | <0,038                 | 0,162                       |
| 21 | Tổng dầu mỡ khoáng                              | SMEWW 5520B&F:2023                                                    | mg/L          | <0,6                   | 4,05                        |
| 22 | Florua                                          | SMEWW 4500-F-<br>.B&C:2023                                            | mg/L          | <0,03                  | 4,05                        |
| 23 | Amoni (tính theo N)                             | TCVN 6179-1:1996                                                      | mg/L          | <0,05                  | 10,42                       |
| 24 | Tổng Nitơ                                       | TCVN 6638:2000                                                        | mg/L          | <9,0 <sup>(a)</sup>    | 40                          |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P)                      | TCVN 6202:2008                                                        | mg/L          | <0,05                  | 5                           |
| 26 | Clorua                                          | TCVN 6194:1996                                                        | mg/L          | 14,0                   | 405                         |
| 27 | Clo dư                                          | TCVN 6225-2:2021                                                      | mg/L          | <0,03                  | 0,81                        |
| 28 | Tổng hóa chất bảo vệ thực<br>vật clo hữu cơ     | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3620C +<br>US EPA Method 8270D | µg/L          | <0,01                  | 40,5                        |
| 29 | Tổng hóa chất bảo vệ thực<br>vật photpho hữu cơ | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3620C +<br>US EPA Method 8270D | µg/L          | <0,008                 | 243                         |
| 30 | Tổng PCB                                        | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3620C +<br>US EPA Method 8082A | mg/L          | <0,00004               | 0,00243                     |
| 31 | Coliform                                        | SMEWW 9221B: 2023                                                     | MPN<br>/100mL | 49                     | 10 <sup>9</sup>             |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$            | SMEWW 7110B:2023                                                      | Bq/L          | <0,004                 | 0,1                         |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$             | SMEWW 7110B:2023                                                      | Bq/L          | <0,03                  | 1                           |

**Ghi chú:**

- TLIP I: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng long I;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a) Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.692/159/NT/1473: Nước thải sau hệ thống xử lý.

**TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Liễu*

**PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Cán bộ QA/QC

**Vũ Thị Thanh Phương**

Trưởng phòng

**Đặng Thị Thu Hà**

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.  
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ